

## Phụ lục II DANH MỤC THUỐC GENERIC

*m theo Công văn số /BVĐKVP-Dược ngày /02/2026 của Bệnh viện Đa khoa Vĩnh Ph*

STT	Mã thuốc	Tên hoạt chất hoặc tương đương	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng hoặc tương đương	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Ghi chú
1	26NT.GEN1	Proparacain hydroclorid	1	0,5% x 15ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	
2	26NT.GEN2	Paracetamol	3	80mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	
3	26NT.GEN3	Paracetamol	3	150mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	
4	26NT.GEN4	Paracetamol	1	80mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	
5	26NT.GEN5	Paracetamol	1	300mg	Đặt	Viên đạn đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	
6	26NT.GEN6	Paracetamol	1	150mg	Đặt	Viên đạn đặt hậu môn/ trực tràng	Viên	
7	26NT.GEN7	Paracetamol	1	500mg	Uống	Viên sủi	Viên	
8	26NT.GEN8	Paracetamol + chlorpheniramin	2	325mg + 2mg	Uống	Viên nén	Viên	
9	26NT.GEN9	Paracetamol + ibuprofen	4	325mg + 200mg	Uống	Viên nén	Viên	
10	26NT.GEN10	Paracetamol + Phenylephrin + Chlorpheniramine	4	500mg + 10mg + 2mg	Uống	Viên nén	Viên	
11	26NT.GEN11	Allopurinol	2	300mg	Uống	Viên nén	Viên	
12	26NT.GEN12	Chymotrypsin	1	21 microkatal	Uống	Viên nén	Viên	
13	26NT.GEN13	Zoledronic acid	2	5mg/100ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	
14	26NT.GEN14	Chlorpheniramin	4	4mg	Uống	Viên nén	Viên	
15	26NT.GEN15	Desloratadin	1	0,5mg/ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	
16	26NT.GEN16	Fexofenadin	2	60mg	Uống	Viên nén	Viên	
17	26NT.GEN17	Loratadin	2	10mg	Uống	Viên nén	Viên	
18	26NT.GEN18	Calci folinat (folinic acid, leucovorin)	1	50mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	
19	26NT.GEN19	Valproat natri	1	200mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	
20	26NT.GEN20	Valproat natri	2	200mg/ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	
21	26NT.GEN21	Albendazol	2	400mg	Uống	Viên nhai	Viên	
22	26NT.GEN22	Ivermectin	4	3mg	Uống	Viên nén	Viên	
23	26NT.GEN23	Mebendazol	1	500mg	Uống	Viên nén	Viên	
24	26NT.GEN24	Amoxicilin	3	500mg	Uống	Viên nang	Viên	
25	26NT.GEN25	Cefixim	2	200mg	Uống	Viên nang	Viên	
26	26NT.GEN26	Cefpodoxim	3	200mg	Uống	Viên nén	Viên	
27	26NT.GEN27	Ceftazidim + avibactam	1	2g + 0,5g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	

28	26NT.GEN28	Ceftolozane + Tazobactam	1	1000mg + 500mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	
29	26NT.GEN29	Dexamethason + Neomycin sulfat + Polymyxin B sulfat	1	(1mg + 3500IU + 6000IU)/g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Chai/lọ/ống/tuý p	
30	26NT.GEN30	Dexamethason + Neomycin sulfat + Polymyxin B sulfat	1	(1mg + 3500IU + 6000IU)/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	
31	26NT.GEN31	Metronidazol	4	160mg/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ/ống/tuý p	
32	26NT.GEN32	Metronidazol	4	250mg	Uống	Viên nén	Viên	
33	26NT.GEN33	Tinidazol	2	500mg	Uống	Viên nén	Viên	
34	26NT.GEN34	Azithromycin	3	250mg	Uống	Viên nang	Viên	
35	26NT.GEN35	Clarithromycin	2	250mg	Uống	Viên nén	Viên	
36	26NT.GEN36	Clarithromycin	2	500mg	Uống	Viên nén	Viên	
37	26NT.GEN37	Clarithromycin	5	125mg/5ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	
38	26NT.GEN38	Sulfadiazin bạc	4	1% x 200g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	
39	26NT.GEN39	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	1	400mg + 80mg	Uống	Viên nén	Viên	
40	26NT.GEN40	Tetracyclin hydrochlorid	4	1% x 5g	dùng ngoài	Thuốc tra mắt	Chai/lọ/ống/tuý p	
41	26NT.GEN41	Tetracyclin hydrochlorid	4	500mg	Uống	Viên nang	Viên	
42	26NT.GEN42	Tenofovir	2	300mg	Uống	Viên nén	Viên	
43	26NT.GEN43	Acyclovir	3	250mg/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ/ống/tuý p	
44	26NT.GEN44	Acyclovir	2	400mg	Uống	Viên nén	Viên	
45	26NT.GEN45	Acyclovir	2	800mg	Uống	Viên nén	Viên	
46	26NT.GEN46	Acyclovir	2	200mg	Uống	Viên nén	Viên	
47	26NT.GEN47	Entecavir	4	0,5mg	Uống	Viên	Viên	
48	26NT.GEN48	Fluconazol	3	150mg	Uống	Viên nang	Viên	
49	26NT.GEN49	Itraconazol	1	100mg	Uống	Viên nang	Viên	
50	26NT.GEN50	Nystatin + Neomycin + Polymycin B	1	100.000UI + 35.000UI + 35.000UI	Đặt	Viên nang	Viên	
51	26NT.GEN51	Hydroxy chloroquine	2	200mg	Uống	Viên nén	Viên	
52	26NT.GEN52	Flunarizin	2	5mg	Uống	Viên nang	Viên	
53	26NT.GEN53	Hydroxyurea	4	200mg	Uống	Viên nang	Viên	
54	26NT.GEN54	Hydroxyurea	4	300mg	Uống	Viên nang	Viên	
55	26NT.GEN55	Pemetrexed	2	500mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	
56	26NT.GEN56	Tegafur + Gimeracil + Oteracil kali	1	20mg + 5,8mg + 19,6mg	Uống	Viên nang	Viên	
57	26NT.GEN57	Tegafur + Gimeracil + Oteracil kali	1	25mg + 7,25mg + 24,5mg	Uống	Viên nang	Viên	
58	26NT.GEN58	Sorafenib	4	200mg	Uống	Viên nén	Viên	
59	26NT.GEN59	Các kháng thể gắn với interferon ở người	5	3mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	
60	26NT.GEN60	Thalidomid	2	50mg	Uống	Viên nang	Viên	
61	26NT.GEN61	Pinene + camphene + cineol + fenchone + borneol + anethol	1	31mg + 15mg + 3mg + 4mg + 10mg + 4mg	Uống	Viên nang	Viên	

62	26NT.GEN62	Tamsulosin hydroclorid	1	0,4mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	
63	26NT.GEN63	Sắt sulfat + acid folic	1	50mg + 0,35mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	
64	26NT.GEN64	Tranexamic acid	1	500mg	Uống	Viên nén	Viên	
65	26NT.GEN65	Tranexamic acid	5	250mg	Uống	Viên nang	Viên	
66	26NT.GEN66	Gelatin succinyl + natri clorid + natri hydroxyd	5	(20g + 3.505g + 0.68g)/500ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	
67	26NT.GEN67	Eltrombopag	1	25mg	Uống	Viên nén	Viên	
68	26NT.GEN68	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	2	60mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	
69	26NT.GEN69	Trimetazidin	1	80mg	Uống	Viên nang	Viên	
70	26NT.GEN70	Amlodipin	2	5mg	Uống	Viên nang	Viên	
71	26NT.GEN71	Amlodipin + indapamid	1	5mg + 1,5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	
72	26NT.GEN72	Perindopril Arginin + Indapamid + Amlodipin	1	5mg + 1,25mg + 5mg	Uống	Viên nén	Viên	
73	26NT.GEN73	Amlodipin + Valsartan	1	5 mg + 80 mg	Uống	Viên nén	Viên	
74	26NT.GEN74	Methyl dopa	1	250mg	Uống	Viên nén	Viên	
75	26NT.GEN75	Nifedipin	2	20mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	
76	26NT.GEN76	Perindopril arginin + amlodipin	1	5mg + 5mg	Uống	Viên nén	Viên	
77	26NT.GEN77	Perindopril arginin + amlodipin	1	7mg + 5mg	Uống	Viên nén	Viên	
78	26NT.GEN78	Perindopril arginin + Indapamid	1	5 mg + 1,25mg	Uống	Viên nén	Viên	
79	26NT.GEN79	Ramipril	4	10mg	Uống	Viên nang	Viên	
80	26NT.GEN80	Telmisartan + Hydrochlorothiazide	1	40mg + 12,5mg	Uống	Viên nén	Viên	
81	26NT.GEN81	Digoxin	4	0,25mg	Uống	Viên nén	Viên	
82	26NT.GEN82	Acetylsalicylic acid	4	100mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	
83	26NT.GEN83	Acetylsalicylic acid	2	81mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	
84	26NT.GEN84	Atorvastatin + ezetimibe	1	10mg + 10mg	uống	Viên nén	Viên	
85	26NT.GEN85	Atorvastatin + ezetimibe	1	20mg + 10mg	uống	Viên nén	Viên	
86	26NT.GEN86	Simvastatin	2	20mg	Uống	Viên nén	Viên	
87	26NT.GEN87	Nimodipin	4	30mg	Uống	Viên nén	Viên	
88	26NT.GEN88	Clobetasone butyrat	1	0,05% x 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ/ống/tuý p	
89	26NT.GEN89	Dexpanthenol	4	5 % x 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	
90	26NT.GEN90	Acid Fusidic	1	2% x 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ/ống/tuý p	
91	26NT.GEN91	Fusidic acid + betamethason	1	2% kl/kl + 0,1% kl/kl	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ/ống/tuý p	
92	26NT.GEN92	Fusidic acid + hydrocortison	1	20mg/g + 10mg/g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ/ống/tuý p	
93	26NT.GEN93	Fusidic acid + hydrocortison	4	2% (kl/kl); 1% (kl/kl)x 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ/ống/tuý p	

94	26NT.GEN94	Nước oxy già	4	3%/20ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình/tuýp	
95	26NT.GEN95	Secukinumab	1	150mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	
96	26NT.GEN96	Tyrothricin	4	1mg	Ngậm	Viên ngậm	Viên	
97	26NT.GEN97	Ethanol	4	70%, ≥ 50ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình/tuýp	
98	26NT.GEN98	Povidone iodin	1	1%, ≥125ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình/tuýp	
99	26NT.GEN99	Povidone iodin	4	10%, ≥90ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình/tuýp	
100	26NT.GEN100	Furosemid + spironolacton	2	20mg + 50mg	Uống	Viên nén	Viên	
101	26NT.GEN101	Spironolacton	1	25mg	Uống	Viên nén	Viên	
102	26NT.GEN102	Bismuth	5	120mg	Uống	Viên nén	Viên	
103	26NT.GEN103	Pantoprazol	1	40mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	
104	26NT.GEN104	Rabeprazol	2	20mg	Uống	Viên nang	Viên	
105	26NT.GEN105	Domperidon	1	10mg	Uống	Viên nén	Viên	
106	26NT.GEN106	Drotaverin hydrochlorid	4	40 mg	Uống	Viên nén	Viên	
107	26NT.GEN107	Sorbitol	4	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	
108	26NT.GEN108	Bacillus subtilis	1	2 tỷ/ 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	
109	26NT.GEN109	Bacillus clausii	1	4 tỷ/5 ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	
110	26NT.GEN110	Diocahedral smectit	2	3g/20ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	
111	26NT.GEN111	Diosmectit	1	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	
112	26NT.GEN112	Loperamid	2	2mg	Uống	Viên nang	Viên	
113	26NT.GEN113	Diosmin + hesperidin	1	900mg + 100mg	Uống	Viên nén	Viên	
114	26NT.GEN114	Mesalazin (mesalamin)	1	500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	
115	26NT.GEN115	Simethicon	1	40mg/ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	
116	26NT.GEN116	Terlipressin acetate	1	1mg (trung đương Terlipressin 0,86mg)	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	
117	26NT.GEN117	Ursodeoxycholic acid	4	450mg	Uống	Viên nén	Viên	
118	26NT.GEN118	Betamethasone dipropionate + Betamethasone disodium phosphate	1	5mg/ml + 2mg/ml	Tiêm/Tiêm truyền	Hỗn dịch tiêm	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	

119	26NT.GEN119	Methylprednisolon	1	40mg	Tiêm/Tiêm truyền	Hỗn dịch tiêm	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	
120	26NT.GEN120	Prednisolon	4	5mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	
121	26NT.GEN121	Prednison	4	5mg	Uống	Viên nang	Viên	
122	26NT.GEN122	Dydrogesteron	1	10mg	Uống	Viên nén	Viên	
123	26NT.GEN123	Progesteron	1	200mg	Uống, đặt âm đạo	Viên nang	Viên	
124	26NT.GEN124	Insulin glargin	1	100 UI/ml x 10ml	Tiêm dưới da	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	
125	26NT.GEN125	Insulin glargin	1	100 UI/ml x 3ml	Tiêm dưới da	Dung dịch tiêm pha sẵn trong bút tiêm	Bút tiêm/Bơm tiêm	
126	26NT.GEN126	Insulin glargine	1	300 UI/ml x 1,5ml	Tiêm dưới da	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Bút tiêm/Bơm tiêm	
127	26NT.GEN127	Levothyroxine natri	1	100mcg	Uống	Viên	Viên	
128	26NT.GEN128	Levothyroxine natri	1	50mcg	Uống	Viên	Viên	
129	26NT.GEN129	Thiamazole	1	5mg	Uống	Viên nén	Viên	
130	26NT.GEN130	Huyết thanh kháng uốn ván	4	1500 đvqt	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	
131	26NT.GEN131	Thiocolchicosid	4	8mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	
132	26NT.GEN132	Tolperison	1	150mg	Uống	Viên nén	Viên	
133	26NT.GEN133	Tolperison	1	50mg	Uống	Viên nén	Viên	
134	26NT.GEN134	Acetazolamid	4	250mg	Uống	Viên nén	Viên	
135	26NT.GEN135	Brinzolamid + timolol	1	10mg/ml + 5mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống/tuý p	
136	26NT.GEN136	Moxifloxacin + dexamethason	5	5mg/ml + 1mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	
137	26NT.GEN137	Natri clorid	4	0,9%; 10ml	Nhỏ mắt/mũi	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	
138	26NT.GEN138	Polyethylen glycol + Propylen glycol	1	(20mg + 15mg)/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	
139	26NT.GEN139	Tyrothricin + benzocain+ benzalkonium	1	0,5mg + 1,5mg + 1mg	Ngậm	Viên ngậm	Viên	
140	26NT.GEN140	Misoprostol	2	200mcg	Uống	Viên nén	Viên	
141	26NT.GEN141	Haloperidol	4	1,5mg	Uống	Viên nén	Viên	
142	26NT.GEN142	Haloperidol	2	1,5mg	Uống	Viên nén	Viên	
143	26NT.GEN143	Olanzapin	4	10mg	Uống	Viên nén	Viên	
144	26NT.GEN144	Quetiapin	1	50mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	
145	26NT.GEN145	Sulpirid	2	50mg	Uống	Viên nang	Viên	
146	26NT.GEN146	Acetyl leucin	1	500mg	Uống	Viên nén	Viên	
147	26NT.GEN147	Acetyl leucin	1	500mg/5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	
148	26NT.GEN148	Panax notoginseng saponins	5	100mg	Uống	Viên nang	Viên	
149	26NT.GEN149	Panax notoginseng saponins	5	200mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	
150	26NT.GEN150	Piracetam	5	200mg/ml x 120ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	
151	26NT.GEN151	Vinpocetin	1	5mg	Uống	Viên	Viên	
152	26NT.GEN152	Vinpocetin	1	10mg	Uống	Viên	Viên	

153	26NT.GEN153	Bambuterol	1	10mg	Uống	Viên nén	Viên	
154	26NT.GEN154	Budesonid + Formoterol	1	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg; Formoterol fumarate dihydrate 4,5mcg; 120 liều	Hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Chai/lọ/ống/túi/ gói/bình	
155	26NT.GEN155	Salbutamol sulfat	4	5mg/5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/tiêm truyền	Chai/lọ/ống/túi/ gói/bình	
156	26NT.GEN156	Ambroxol	1	15mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống/túi/ gói/bình	
157	26NT.GEN157	Acetylcystein	1	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/lọ/ống/túi/ gói/bình	
158	26NT.GEN158	Acetylcystein	4	200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/lọ/ống/túi/ gói/bình	
159	26NT.GEN159	Kali clorid	1	600mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	
160	26NT.GEN160	Magnesi aspartat + kali aspartat	1	175mg + 166,3mg	Uống	Viên nén	Viên	
161	26NT.GEN161	Natri clorid+ natri citrat + kali clorid + glucose khan	4	520mg + 580mg + 300mg + 2,7g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/lọ/ống/túi/ gói/bình	
162	26NT.GEN162	Vitamin B1 + B6 + B12	2	100mg + 200mg + 200mcg	Uống	Viên nén	Viên	
163	26NT.GEN163	Vitamin B6 + magnesi lactat	2	5mg dạng muối+ 470mg dạng hydrat	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	
164	26NT.GEN164	Cyanocobalamin (Vitamin B12)	1	1mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/lọ/ống/túi/ gói/bình	
165	26NT.GEN165	Alpha pinene; Beta pinene; Camphene; Cineol; Menthol; Menthone; Borneol	1	13,6mg; 3,4mg; 5,0mg; 2,0mg; 32,0mg; 6,0mg; 5,0mg;	Uống	Viên	Viên	
166	26NT.GEN166	Ammonium Chloride + Chlorpheniramine Maleate + Dextromethorphan HBr + Glyceril guaiacolate (Guaifenesin) + Sodium citrate (Trisodium Citrate Dihydrate)	4	50mg + 1mg + 10mg + 50mg + 133mg	Uống	Viên nén	Viên	

167	26NT.GEN167	Ammonium Chloride + Chlorpheniramine Maleate + Dextromethorphan HBr + Glyceryl guaiacolate (Guaifenesin) + Sodium citrate (Trisodium Citrate Dihydrate)	4	Mỗi 5ml chứa: Ammonium Chloride 50mg; Chlorpheniramine Maleate 1,33mg; Dextromethorphan HBr 5mg; Glyceryl Guaiacolate (Guaifenesin) 50mg; Sodium Citrate (Trisodium Citrate Dihydrate) 133mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	
168	26NT.GEN168	Arginin aspartat	4	1000mg	Uống	Viên nén	Viên	
169	26NT.GEN169	Betamethason dipropionat + Clotrimazol + Gentamicin	4	(6,4mg + 100mg + 10mg)/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ/ống/tuý p	
170	26NT.GEN170	Bột hạt Malva (Malva purpurea); Xanh methylen; Camphor monobromid	4	250mg; 25mg; 20mg	Uống	Viên nén	Viên	
171	26NT.GEN171	Budesonid + Glycopyrronium + Formoterol	1	Mỗi liều phóng thích chứa: Budesonid 160mcg, Glycopyrronium 7,2mcg, Formoterol fumarat dihydrat 5mcg	Hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	
172	26NT.GEN172	Calci ascorbat; Lysin hydroclorid; Acid ascorbic	4	250mg; 141,7mg; 136,6mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	
173	26NT.GEN173	Calcium glubionate, Calcium lactobionate	4	Mỗi 5ml chứa: Calcium glubionate 1469,30mg; Calcium lactobionate 319,91mg, 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	

174	26NT.GEN174	Calcium glubionate, Calcium lactobionate	4	Mỗi 5ml chứa: Calcium glubionate 1469,30mg; Calcium lactobionate 319,91mg.	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống/túi/ gói/bình	
175	26NT.GEN175	Cefprozil	4	250mg/5ml x 50ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/lọ/ống/túi/ gói/bình	
176	26NT.GEN176	Chlorhexidin digluconat	4	0,5g/250ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ/ống/túi/ gói/bình/tuýp	
177	26NT.GEN177	Clotrimazol+ Betamethasone dipropionate+ Gentamicin sulfate	2	(10mg+ 0,64mg+ 1mg)/g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ/ống/tuý p	
178	26NT.GEN178	Codein + Guaifenesin	4	10mg + 100mg	Uống	Viên nang	Viên	
179	26NT.GEN179	Dapagliflozin + Metformin hydrochlorid	1	10mg + 1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	
180	26NT.GEN180	Dapagliflozin + Metformin hydrochlorid	1	10mg + 500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	
181	26NT.GEN181	Desogestrel + Ethinylestradiol	1	0,15mg + 0,03mg	Uống	Viên nén	Viên	
182	26NT.GEN182	Edoxaban	4	30mg	Uống	Viên nén	Viên	
183	26NT.GEN183	Edoxaban	4	60mg	Uống	Viên nén	Viên	
184	26NT.GEN184	Ezetimibe + Rosuvastatin	1	10 mg + 20mg	Uống	Viên nén	Viên	
185	26NT.GEN185	Ezetimibe + Rosuvastatin	1	10 mg + 10mg	Uống	Viên nén	Viên	
186	26NT.GEN186	Febuxostat	2	40mg	Uống	Viên nén	Viên	
187	26NT.GEN187	Febuxostat	2	80mg	Uống	Viên nén	Viên	
188	26NT.GEN188	Fluticasone furoate; Umeclidinium; Vilanterol	1	Mỗi liều chưa phóng thích chứa 100mcg fluticasone furoate; 62,5mcg umeclidinium (tương đương với 74,2mcg umeclidinium bromide) và 25mcg vilanterol (dạng trifenatate).	Hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Chai/lọ/ống/túi/ gói/bình	

189	26NT.GEN189	Glycol salicylate, DL-Camphor, L-Menthol, Tocopherol acetate	4	100g cao chứa: Glycol salicylate 1.25g; dl-Camphor 0.3g; l-Menthol 1g; Tocopherol acetate 1g	Dùng ngoài	Cao dùng ngoài	Chai/lọ/ống/tuý p/miếng	
190	26NT.GEN190	Insulin glargine, Lixisenatide	1	Insulin glargine 100 đơn vị/ml, Lixisenatide 50mcg/ml	Tiêm/Tiêm truyền	Dung dịch tiêm pha sẵn trong bút tiêm	Bút tiêm/Bơm tiêm	
191	26NT.GEN191	Methyl salicylate + L-Menthol	4	15% + 7%	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ/ống/tuý p	
192	26NT.GEN192	Methyl salicylate, DL-Camphor, L-Menthol, Tocopherol acetate	4	100g cao chứa: Methyl salicylate 6,29g, dl-Camphor 1,24g, l-Menthol 5,71g, Tocopherol acetate 2g	Dùng ngoài	Cao dùng ngoài	Chai/lọ/ống/tuý p/miếng	
193	26NT.GEN193	Netupitant + Palonosetron	1	300mg + 0,5mg	Uống	Viên nang	Viên	
194	26NT.GEN194	Oxymetazolin	4	7,5mg/15ml	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình	
195	26NT.GEN195	Paracetamol + Caffein	5	500mg + 65mg	Uống	Viên nén	Viên	
196	26NT.GEN196	Ribociclib	5	200mg	Uống	Viên nén	Viên	
197	26NT.GEN197	Rifaximin	5	550 mg	Uống	Viên nén	Viên	
198	26NT.GEN198	Sacubitril + Valsartan	1	24,3mg và 25,7mg (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri 56,551mg)	Uống	Viên nén	Viên	
199	26NT.GEN199	Sacubitril + Valsartan	1	48,6mg và 51,4mg (dưới dạng muối phức hợp sacubitril valsartan natri 113,103mg)	Uống	Viên nén	Viên	
200	26NT.GEN200	Vitamin B1 + B6 + B12 + PP	4	5mg + 2mg + 2mg + 20mg	Uống	Viên nang	Viên	
201	26NT.GEN201	Xanh methylen	4	150mg	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/lọ/ống/túi/gói/bình/tuý p	
		<b>Tổng số: 201 khoản.</b>						

**Chú ý:**

- "Tên hoạt chất hoặc tương đương" và "nồng độ, hàm lượng hoặc tương đương" được hiểu là: cùng hoạt chất gốc nhưng có thể ở dạng base hoặc có gốc muối khác nhau hoặc dạng đồng phân khác nhau hoặc ngậm phân tử nước khác nhau, kèm theo nồng độ, hàm lượng tương ứng và không có sự khác biệt về chỉ định điều trị.

- Khi ghi khối lượng hoạt chất trên 01 đơn vị đo lường (.../ml ,... /mg, .../g, ...../....) được hiểu là nồng độ; khi ghi khối lượng hoạt chất thì được hiểu là hàm lượng
- Một số nồng độ hàm lượng ghi được theo khoảng, ví dụ:
  - >= 30mg: được hiểu là tất cả hàm lượng lớn hơn hoặc bằng 30mg
  - >= 50ml: được hiểu là tất cả dung tích lớn hơn hoặc bằng 50ml
- Cách ghi đơn vị tính "UI" tương đương với "IU"